

NGHỊ ĐỊNH

của Chính phủ số 149/2005/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2005
Quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Đối tượng chịu thuế

Hàng hoá trong các trường hợp sau đây là đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, trừ hàng hoá quy định tại Điều 2 của Nghị định này:

1. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam bao gồm: hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, cảng biển, cảng hàng không, đường sắt liên vận quốc tế, bưu điện quốc tế và địa điểm làm thủ tục hải quan khác được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Hàng hoá được đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

Khu phi thuế quan bao gồm: khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, khu bảo thuế, kho ngoại quan, khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại - công nghiệp và các khu vực kinh tế khác được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, có quan hệ mua bán trao đổi hàng hoá giữa khu này với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hoá mua bán, trao đổi khác được coi là hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng không chịu thuế

Hàng hoá trong các trường hợp sau đây là đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Hàng hoá vận chuyển quá cảnh qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Hàng hoá viện trợ nhân đạo, hàng hoá viện trợ không hoàn lại của các Chính phủ, các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài (NGO), các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân người nước ngoài cho Việt Nam và ngược lại, nhằm phát triển kinh tế - xã hội, hoặc các mục đích nhân đạo khác được thực hiện thông qua các văn kiện chính thức giữa hai Bên, được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các khoản trợ giúp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh.

3. Hàng hoá từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài; hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hoá đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác.

4. Hàng hoá là phần dầu khí thuộc thuế tài nguyên của Nhà nước khi xuất khẩu.

Điều 3. Đối tượng nộp thuế; đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế

1. Đối tượng nộp thuế theo quy định tại Điều 4 của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, bao gồm:

- a) Chủ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;
- b) Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;
- c) Cá nhân có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu khi xuất cảnh, nhập cảnh; gửi hoặc nhận hàng hoá qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

2. Đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế, bao gồm:

- a) Đại lý làm thủ tục hải quan trong trường hợp được đối tượng nộp thuế ủy quyền nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
- b) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế;
- c) Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh, nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

Điều 4. Áp dụng điều ước quốc tế

Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 5. Thuế đối với hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

Hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới được miễn thuế trong định mức, nếu vượt quá định mức thì phải nộp thuế theo quy định của Nghị định này. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có biên giới và các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành định mức được miễn thuế đối với hàng hoá, mua bán trao đổi của cư dân biên giới tại từng khu vực.

Chương II **CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ**

Điều 6. Căn cứ tính thuế

1. Đối với mặt hàng áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm (%), căn cứ tính thuế là:
 - a) Số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan;
 - b) Giá tính thuế từng mặt hàng;
 - c) Thuế suất từng mặt hàng.
2. Đối với mặt hàng áp dụng thuế tuyệt đối, căn cứ tính thuế là:
 - a) Số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan;
 - b) Mức thuế tuyệt đối tính trên một đơn vị hàng hoá.

Điều 7. Giá tính thuế và tỷ giá tính thuế

1. Giá tính thuế đối với hàng hoá xuất khẩu là giá bán tại cửa khẩu xuất theo hợp đồng (giá FOB), không bao gồm phí vận tải (F) và phí bảo hiểm (I), được xác định theo quy định của pháp luật về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu.

2. Giá tính thuế đối với hàng hoá nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên theo hợp đồng, được xác định theo quy định của pháp luật về trị giá hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu.

3. Tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định giá tính thuế là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế, được đăng trên Báo Nhân dân, đưa tin trên trang điện tử hàng ngày của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; trường hợp vào các ngày không phát hành Báo Nhân dân, không đưa tin lên trang điện tử hoặc có phát hành, có đưa tin lên trang điện tử nhưng không thông báo tỷ giá hoặc thông tin chưa được cập nhật đến cửa khẩu trong ngày thì tỷ giá tính thuế của ngày hôm đó được áp dụng theo tỷ giá tính thuế của ngày liền kề trước đó.

Đối với các đồng ngoại tệ chưa được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng thì xác định theo nguyên tắc tỷ giá tính chéo giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ (USD) với đồng Việt Nam và tỷ giá giữa đồng đô la Mỹ với các ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

Điều 8. Đồng tiền nộp thuế

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được nộp bằng đồng Việt Nam. Trường hợp nộp thuế bằng ngoại tệ thì đối tượng nộp thuế phải nộp bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. Việc quy đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam được tính theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

Điều 9. Thuế suất

1. Thuế suất đối với hàng hoá xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu.

2. Thuế suất đối với hàng hoá nhập khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng, gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường:

a) Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

b) Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam theo thể chế khu vực thương mại tự do, liên minh thuế quan hoặc để tạo thuận lợi cho giao lưu thương mại biên giới và trường hợp ưu đãi đặc biệt khác;

Điều kiện áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt:

- Phải là những mặt hàng được quy định cụ thể trong thỏa thuận đó ký giữa Việt Nam với nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế và phải đáp ứng đủ các điều kiện đó ghi trong thỏa thuận.

- Phải là hàng hoá có xuất xứ tại nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà Việt Nam tham gia thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế.

c) Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện đối xử tối huệ quốc và không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam.

Thuế suất thông thường được áp dụng thống nhất bằng 150% mức thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Điều 10. Biện pháp về thuế để tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp, chống phân biệt đối xử trong nhập khẩu hàng hoá

Ngoài việc chịu thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định này, nếu hàng hoá nhập khẩu quá mức vào Việt Nam, có sự trợ cấp, được bán phá giá hoặc có sự phân biệt đối xử đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam thì bị áp dụng một trong các biện pháp về thuế sau đây:

1. Tăng mức thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu quá mức vào Việt Nam theo quy định của pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hoá nước ngoài vào Việt Nam.

2. Thuế chống bán phá giá đối với hàng hoá bán phá giá nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của pháp lệnh về chống bán phá giá hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam.

3. Thuế chống trợ cấp đối với hàng hoá được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của Pháp lệnh về chống trợ cấp hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam.

4. Thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hoá được nhập khẩu vào Việt Nam có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà ở đó có sự phân biệt đối xử về thuế nhập khẩu hoặc có biện pháp phân biệt đối xử khác theo quy định của pháp luật về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế.

Điều 11. Thẩm quyền, thủ tục quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu, thuế tuyệt đối và biện pháp về thuế để chống phân biệt đối xử trong nhập khẩu hàng hoá.

1. Bộ Tài chính quy định các mức thuế suất sau đây:

a) Mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của từng mặt hàng thực hiện theo nguyên tắc và thủ tục sau đây:

Nguyên tắc quy định:

- Phù hợp với danh mục nhóm hàng chịu thuế và trong phạm vi khung thuế suất do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành.
- Góp phần bảo đảm nguồn thu ngân sách nhà nước và bình ổn thị trường.
- Bảo hộ sản xuất trong nước có chọn lọc, có điều kiện, có thời hạn phù hợp với Điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Thủ tục quy định:

- Trên cơ sở những nguyên tắc nêu trên, căn cứ vào chính sách xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá trong từng thời kỳ của Nhà nước, định hướng phát triển của các ngành sản xuất, sự biến động về giá cả trên thị trường trong từng thời gian và kiến nghị của các tổ chức, cá nhân, Bộ Tài chính tham khảo ý kiến của các Bộ, các Hiệp hội ngành hàng để ban hành Quyết định về mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi.

- Trường hợp các Bộ, các Hiệp hội ngành hàng còn có ý kiến chưa thống nhất về thuế suất đối với một số mặt hàng thì Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến trước khi ban hành Quyết định về mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi.

b) Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thực hiện theo thủ tục sau: trên cơ sở các thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế đối với hàng hóa nhập khẩu mà Việt Nam đã cam kết, Bộ Tài chính sau khi tham khảo ý kiến của các Bộ, Hiệp hội ngành hàng để ban hành quyết định về mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc áp dụng thuế tuyệt đối và thuế chống phân biệt đối xử trong trường hợp cần thiết.

Chương III **KÊ KHAI THUẾ, NỘP THUẾ**

Điều 12. Trách nhiệm của đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có trách nhiệm kê khai thuế đầy đủ, chính xác, minh bạch và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai; nộp Tờ khai hải quan cho cơ quan Hải quan; tính thuế và nộp thuế theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan.

Điều 13. Thời điểm tính thuế

Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là thời điểm đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan với cơ quan Hải quan.

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, giá tính thuế và tỷ giá tính thuế tại thời điểm tính thuế.

Điều 14. Thời hạn nộp thuế

1. Thời hạn nộp thuế xuất khẩu là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan.

2. Thời hạn nộp thuế nhập khẩu áp dụng đối với đối tượng nộp thuế chấp hành tốt pháp luật về thuế.

Đối tượng nộp thuế chấp hành tốt pháp luật về thuế là đối tượng có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu trong thời gian ít nhất là 365 (ba trăm sáu mươi lăm) ngày, tính đến ngày đăng ký Tờ khai hải quan lô hàng đang làm thủ tục nhập khẩu mà không có hành vi gian lận thương mại; không trốn thuế; không còn nợ thuế và tiền phạt quá hạn; chấp hành tốt chế độ báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật thì được áp dụng thời hạn nộp thuế nhập khẩu như sau:

a) Đối với hàng hoá nhập khẩu là vật tư, nguyên liệu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu, thời hạn nộp thuế là 275 (hai trăm bảy mươi lăm) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan;

Trường hợp đặc biệt do chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu phải kéo dài hơn thì thời hạn nộp thuế được xét gia hạn phù hợp với chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan quyết định cụ thể.

b) Đối với hàng hoá kinh doanh theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm nhập, tái nhập, thời hạn nộp thuế là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm nhập, tái xuất hoặc tạm nhập, tái nhập (áp dụng cho cả trường hợp được phép gia hạn);

c) Đối với hàng hoá nhập khẩu khác ngoài các trường hợp nêu tại điểm a và b khoản này, thời hạn nộp thuế là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan.

3. Thời hạn nộp thuế nhập khẩu áp dụng đối với đối tượng nộp thuế chưa chấp hành tốt pháp luật về thuế:

a) Trường hợp nếu được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế thực hiện theo thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này. Hết thời hạn bảo lãnh (trong trường hợp thời hạn bảo lãnh ngắn hơn thời hạn nộp thuế) hoặc hết thời hạn nộp thuế (trong trường hợp thời hạn bảo lãnh bằng hoặc dài hơn thời hạn nộp thuế) mà đối tượng nộp thuế chưa nộp thuế xong thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp

tiền thuế, tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) thay cho đối tượng nộp thuế. Thời hạn chậm nộp thuế được tính từ ngày hết thời hạn bảo lãnh hoặc hết thời hạn nộp thuế quy định trên đây;

b) Trường hợp không được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng.

4. Đối với hàng hoá nhập khẩu là hàng tiêu dùng phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng. Trường hợp có bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan. Hết thời hạn bảo lãnh mà đối tượng nộp thuế chưa nộp thuế xong thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp số tiền thuế và tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) thay cho đối tượng nộp thuế. Thời hạn chậm nộp thuế được tính từ ngày hết thời hạn bảo lãnh.

Bộ Thương mại ban hành Danh mục hàng tiêu dùng để làm căn cứ thực hiện quy định tại điểm này.

Điều 15. kê khai, nộp thuế theo Tờ khai hải quan một lần

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký Tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần thì thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, giá tính thuế và tỷ giá dùng để xác định giá tính thuế cho từng lần xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu. Thời hạn nộp thuế cho từng lần xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

Chương IV MIỄN THUẾ, XÉT MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ VÀ TRUY THU THUẾ

Điều 16. Miễn thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Hàng hoá tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định.

Hết thời hạn hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm hoặc kết thúc công việc theo quy định của pháp luật thì đối với hàng hoá tạm xuất phải được nhập khẩu trở lại Việt Nam, đối với hàng hoá tạm nhập phải tái xuất ra nước ngoài.

2. Hàng hoá là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài

mang vào Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài trong mức quy định, bao gồm:

a) Hàng hoá là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân người nước ngoài khi được phép vào cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc chuyển ra nước ngoài khi hết thời hạn cư trú, làm việc tại Việt Nam;

b) Hàng hoá là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam được phép đưa ra nước ngoài để kinh doanh và làm việc, khi hết thời hạn nhập khẩu lại Việt Nam;

c) Hàng hoá là tài sản di chuyển của gia đình, cá nhân người Việt Nam đang định cư ở nước ngoài được phép về Việt Nam định cư hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài; hàng hoá là tài sản di chuyển của người nước ngoài mang vào Việt Nam khi được phép định cư tại Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài;

3. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao tại Việt Nam.

4. Hàng hoá nhập khẩu để gia cung cho phước nước ngoài được miễn thuế nhập khẩu và khi xuất trả sản phẩm cho phước nước ngoài được miễn thuế xuất khẩu. Hàng hoá xuất khẩu ra nước ngoài để gia cung cho phước Việt Nam được miễn thuế xuất khẩu, khi nhập khẩu trở lại được miễn thuế nhập khẩu tròn phần trị giá của hàng hoá xuất khẩu ra nước ngoài để gia cung theo hợp đồng.

5. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh.

6. Hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I hoặc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được miễn thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy;

c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc quy định tại điểm a khoản này;

đ) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục vật tư xây dựng trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

7. Giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để làm cơ sở thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

8. Hàng hoá nhập khẩu của doanh nghiệp BOT và Nhà thầu phụ để thực hiện dự án BOT, BTO, BT, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc nhập khẩu để tạo tài sản cố định (kể cả thiết bị, máy móc, phụ tùng sử dụng cho việc khảo sát, thiết kế, thi công, xây dựng công trình);

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy;

c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân nêu tại khoản này, kể cả trường hợp sử dụng cho việc thay thế, bảo hành, bảo dưỡng trong quá trình vận hành công trình;

d) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để thực hiện dự án, kể cả nguyên liệu, vật tư để phục vụ sản xuất, vận hành công trình.

9. Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu quy định tại khoản 6, 7 và khoản 8 Điều này được áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế đổi mới công nghệ.

10. Miễn thuế lần đầu đối với hàng hoá là trang thiết bị nhập khẩu theo danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đầu tư về khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê, nhà ở, trung tâm thương mại, dịch vụ kỹ thuật, siêu thị, sân golf, khu du lịch, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, cơ sở khám, chữa bệnh, đào tạo, văn hoá, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, dịch vụ tư vấn.

11. Miễn thuế đối với hàng hoá nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc; phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận; phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy; kể cả linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, thay thế, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân nêu trên;

b) Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại điểm này;

c) Trang thiết bị y tế và thuốc cấp cứu sử dụng trên các dàn khoan và công trình nổi được Bộ Y tế xác nhận;

d) Trang thiết bị văn phòng phục vụ cho hoạt động dầu khí;

e) Hàng hoá tạm nhập, tái xuất khác phục vụ cho hoạt động dầu khí.

12. Đối với cơ sở đóng tàu được miễn thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm tàu biển xuất khẩu và miễn thuế nhập khẩu đối với các loại máy móc, trang thiết bị để tạo tài sản cố định; phương tiện vận tải nằm trong dây chuyền công nghệ được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

13. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

14. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm: máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được, công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách, báo, tạp chí khoa học và các nguồn tin điện tử về khoa học và công nghệ.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải, công nghệ sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

15. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất của các dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I hoặc thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này hoặc thuộc lĩnh vực sản xuất linh kiện, phụ tùng cơ khí, điện, điện tử được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 (năm) năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

Bộ Thương mại phối hợp với các Bộ, ngành liên quan để ban hành văn bản hướng dẫn phân loại chi tiết nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

16. Nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I; bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất của

dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I hoặc thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 (năm) năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

17. Hàng hoá sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu; trường hợp có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước chỉ phải nộp thuế nhập khẩu trên phần nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu cấu thành trong hàng hoá đó.

18. Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi và xe ô tô có thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng tương đương với xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi) do Nhà thầu nước ngoài nhập khẩu theo phương thức tạm nhập, tái xuất để phục vụ thi công công trình, dự án ODA tại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu khi tạm nhập và miễn thuế xuất khẩu khi tái xuất.

19. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá quy định tại các khoản 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 và khoản 18 Điều này phải tự xác định, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai chính xác, trung thực các mặt hàng thuộc diện được miễn thuế khi đăng ký Tờ khai hải quan.

20. Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do nguyên nhân khách quan và các trường hợp khác, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với từng trường hợp.

Điều 17. Xét miễn thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được xét miễn thuế:

1. Hàng hoá nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho quốc phòng, an ninh, giáo dục và đào tạo, nghiên cứu khoa học (trừ trường hợp quy định tại khoản 14 Điều 16 của Nghị định này) được xét miễn thuế nhập khẩu theo Danh mục hàng hoá nhập khẩu do Bộ Tài chính thống nhất với các Bộ, ngành liên quan quy định.

2. Hàng hoá là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc ngược lại được xét miễn thuế trong định mức.

3. Hàng hoá nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế cho người xuất cảnh, nhập cảnh và các đối tượng khác theo quy định của Chính phủ, bao gồm cả hàng hoá khuyến mại, hàng hoá dùng thử được phía nước ngoài cung cấp miễn phí để bán kèm với hàng hoá bán tại cửa hàng miễn thuế.

Điều 18. Xét giảm thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan Hải quan nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định, chứng nhận thì được xét giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá. Cơ quan Hải quan

căn cứ vào số lượng hàng hoá bị mất mát và tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá đã được giám định, chứng nhận để xét giảm thuế.

Điều 19. Hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong các trường hợp sau đây:

1. Hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan, được tái xuất ra nước ngoài.

2. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hoá đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn.

4. Hàng hoá nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu nếu đã nộp thuế nhập khẩu thì được hoàn thuế tương ứng với tỷ lệ sản phẩm thực tế xuất khẩu.

5. Hàng hoá đã nộp thuế nhập khẩu sau đó xuất khẩu trong các trường hợp sau:

a) Hàng hoá nhập khẩu để giao, bán cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam;

b) Hàng hoá nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định của Chính phủ.

6. Hàng hoá tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hoá tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu theo phương thức kinh doanh hàng hoá tạm nhập, tái xuất; hàng hoá tạm xuất, tái nhập và hàng hoá nhập khẩu uỷ thác cho phía nước ngoài sau đó tái xuất đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 16 của Nghị định này).

7. Hàng hoá đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam thì được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu.

8. Hàng hoá nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba thì được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với số lượng hàng thực tế tái xuất và không phải nộp thuế xuất khẩu.

9. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả mượn tái xuất) để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất, khi nhập khẩu phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định, khi tái xuất ra khỏi Việt Nam sẽ được hoàn lại thuế nhập khẩu. Số thuế nhập khẩu hoàn lại được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của hàng hoá khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng, lưu lại tại Việt Nam. Trường hợp hàng hoá đã hết giá trị sử dụng thì không được hoàn lại thuế.

10. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua đường dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh quốc tế mà doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ này đã nộp thuế thay cho chủ hàng nhưng không giao được hàng hoá cho người nhận phải tái xuất, tái nhập hoặc trường hợp hàng hoá bị tịch thu, tiêu hủy theo quy định của pháp luật thì được hoàn lại số tiền thuế đã nộp.

11. Trường hợp có sự nhầm lẫn trong kê khai, tính thuế, nộp thuế (bao gồm cả đối tượng nộp thuế và cơ quan Hải quan) thì được hoàn trả số tiền thuế nộp thừa nếu sự nhầm lẫn đó xảy ra trong thời hạn 365 (ba trăm sáu lăm) ngày trở về trước, kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn. Ngày phát hiện có sự nhầm lẫn là ngày ký văn bản xác nhận giữa đối tượng nộp thuế và cơ quan Hải quan.

12. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng sau đó được miễn thuế theo quyết định cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 20. Trách nhiệm và thời hạn hoàn thuế

1. Chậm nhất trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan hàng hoá thực tế xuất khẩu, nhập khẩu, đối tượng được xét hoàn thuế phải hoàn thành hồ sơ theo quy định gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xem xét, giải quyết hoàn lại tiền thuế đã nộp.

Trường hợp thời hạn thanh toán quy định tại hợp đồng xuất khẩu dài hơn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày thực xuất khẩu hàng hoá, doanh nghiệp phải có bản cam kết xuất trình chứng từ thanh toán trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày hết thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng.

2. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu hoàn thuế theo quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét hoàn thuế có trách nhiệm ra quyết định hoàn thuế cho đối tượng được hoàn thuế; trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không đúng quy định thì trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu hoàn thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét hoàn thuế phải có văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ.

3. Quá thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, nếu việc chậm ra quyết định hoàn thuế là lỗi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét hoàn thuế thì ngoài số tiền thuế phải hoàn còn phải trả tiền lãi. Tiền lãi chậm hoàn thuế được tính kể từ ngày chậm ra quyết định hoàn thuế cho đến ngày có quyết định hoàn thuế theo mức lãi suất tiền vay Ngân hàng thương mại tại thời điểm phải ra quyết định hoàn thuế.

Điều 21. Truy thu thuế

1. Các trường hợp phải truy thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

a) Các trường hợp đã được miễn thuế, xét miễn thuế quy định tại Điều 16, Điều 17 Nghị định này, nhưng sau đó hàng hoá sử dụng vào mục đích khác với mục đích đã được miễn, xét miễn thuế thì phải nộp đủ thuế; trừ trường hợp chuyển nhượng cho đối tượng thuộc diện được miễn hoặc xét miễn thuế quy định tại Nghị định này;

b) Trường hợp đối tượng nộp thuế hoặc cơ quan Hải quan có sự nhầm lẫn trong kê khai, tính thuế, nộp thuế thì phải truy nộp số tiền thuế còn thiếu trong thời hạn 365 (ba trăm sáu mươi lăm) ngày trở về trước, kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn. Ngày phát hiện có sự nhầm lẫn là ngày ký văn bản xác nhận giữa đối tượng nộp thuế và cơ quan Hải quan;

c) Trường hợp nếu phát hiện có sự gian lận, trốn thuế thì phải truy thu tiền thuế trong thời hạn 5 (năm) năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện. Ngày kiểm tra phát hiện có sự gian lận, trốn thuế là ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký quyết định truy thu thuế.

2. Căn cứ để tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá tại thời điểm có sự thay đổi mục đích đã được miễn thuế, xét miễn thuế đối với trường hợp nêu

tại điểm a khoản 1; tại thời điểm đăng ký Tờ khai hải quan trước đây đối với trường hợp nêu tại điểm b, c khoản 1 Điều này.

3. Thời hạn kê khai thuế là 10 (mười) ngày, kể từ ngày thay đổi mục đích đã được miễn thuế, xét miễn thuế trước đây đối với trường hợp nêu tại điểm a; 10 (mười) ngày kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn đối với trường hợp nêu tại điểm b; và kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự gian lận, trốn thuế đối với trường hợp nêu tại điểm c khoản 1 Điều này.

4. Thời hạn nộp thuế, nộp phạt (nếu có) đối với các trường hợp nêu tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này là trong vòng 10 (mười) ngày, kể từ ngày cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra quyết định về số tiền thuế, tiền phạt (nếu có) phải nộp.

Nếu quá thời hạn nêu trên mà đối tượng nộp thuế không kê khai, nộp đủ số tiền thuế, tiền phạt (nếu có) vào ngân sách nhà nước thì sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương V **KHIẾU NẠI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

Điều 22. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

Quyền hạn và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế trong việc khiếu nại về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan Hải quan trong việc giải quyết khiếu nại về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thực hiện theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 23. Xử lý vi phạm về thuế đối với đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế vi phạm quy định của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và của Nghị định này thì bị xử lý như sau:

1. Nộp chậm tiền thuế, tiền phạt so với ngày cuối cùng trong thời hạn quy định phải nộp hoặc ngày cuối cùng trong thời hạn được ghi trong quyết định xử lý về thuế thì ngoài việc phải nộp đủ tiền thuế, tiền phạt, mỗi ngày nộp chậm còn phải nộp phạt bằng 0,1% (một phần nghìn) số tiền chậm nộp; nếu thời hạn chậm nộp là quá 90 (chín mươi) ngày thì bị cưỡng chế theo quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Không thực hiện kê khai thuế, nộp thuế theo đúng quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính về thuế.

3. Khai man thuế, trốn thuế thì ngoài việc phải nộp đủ tiền thuế theo quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị phạt tiền từ một đến năm lần số tiền thuế gian lận.

Thủ trưởng cơ quan Hải quan nơi đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan có quyền xử lý đối với vi phạm quy định tại khoản này.

4. Không nộp thuế, nộp phạt theo quyết định xử lý về thuế thì bị cưỡng chế thi hành bằng các biện pháp sau đây:

a) Trích tiền gửi của đối tượng nộp thuế tại ngân hàng, tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước để nộp thuế, nộp phạt. Ngân hàng, tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm trích tiền từ tài khoản tiền gửi của đối tượng nộp thuế để nộp thuế, nộp phạt vào

ngân sách nhà nước theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan Hải quan hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Cơ quan Hải quan nơi đăng ký Tờ khai hải quan được quyền tạm giữ hàng hoá hoặc kê biên tài sản theo quy định của pháp luật để bảo đảm thu đủ tiền thuế, tiền phạt còn thiếu. Sau thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày cơ quan Hải quan có quyết định tạm giữ hàng hoá hoặc quyết định kê biên tài sản mà đối tượng nộp thuế vẫn chưa nộp đủ tiền thuế, tiền phạt thì cơ quan Hải quan được bán đấu giá hàng hoá, tài sản theo quy định của pháp luật để thu đủ tiền thuế, tiền phạt;

c) Cơ quan Hải quan không làm thủ tục nhập khẩu cho chuyển hàng tiếp theo của đối tượng nộp thuế cho đến khi đối tượng đó nộp đủ tiền thuế, tiền phạt.

5. Trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan mà đối tượng nộp thuế tự phát hiện ra những sai sót, nhầm lẫn và chủ động nộp số tiền thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước thì được miễn áp dụng các hình thức xử phạt.

6. Người có hành vi trốn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trốn thuế mà còn vi phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Xử lý vi phạm đối với công chức hải quan hoặc cá nhân khác có liên quan:

1. Công chức hải quan hoặc cá nhân khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm dụng, tham ô tiền thuế thì phải bồi thường cho nhà nước toàn bộ số tiền thuế đã chiếm dụng, tham ô và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Công chức hải quan thiếu tinh thần trách nhiệm, cố ý làm trái, bao che cho người vi phạm hoặc có hành vi khác vi phạm quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VI **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 25. Trách nhiệm của Bộ Tài chính:

1. Tổ chức, chỉ đạo việc thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; quy định thẩm quyền, thủ tục miễn thuế, xét miễn thuế, xét giảm thuế, xét hoàn thuế, truy thu thuế và xử lý vi phạm theo quy định của Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quy định và hướng dẫn các tổ chức tín dụng cung cấp thông tin có liên quan đến đối tượng nộp thuế để phục vụ cho việc kiểm tra thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 26. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo việc phối hợp, tổ chức, quản lý việc thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trên địa bàn địa phương.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.
2. Bãi bỏ Nghị định số 54-CP ngày 28 tháng 8 năm 1993, Nghị định số 94/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu; Điều 26 của Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước; Điều 57, 58 và Điều 59 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; khoản 10, 11 Điều 1 Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ; Điều 54, 56, 57 và 58 của Nghị định số 48/2000/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dầu khí; Điều 6 của Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 5 của Quy chế đầu tư theo hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh và hợp đồng xây dựng - chuyển giao áp dụng đối với dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ban hành kèm theo Nghị định số 62/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ.
3. Đối với dự án khuyến khích đầu tư đã được cấp giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư có mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cao hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định này thì tiếp tục thực hiện theo mức ưu đãi cho thời gian còn lại; trường hợp trong giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư quy định mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định này thì được hưởng mức ưu đãi theo quy định của Nghị định này cho thời gian ưu đãi còn lại.
4. Quy định về các mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đã ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nhưng đến nay vẫn còn phù hợp với các thỏa thuận mà Việt Nam đã ký với nước ngoài thì được tiếp tục thực hiện theo quy định đó. Trường hợp nếu có sự thay đổi, Bộ Tài chính căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định này để ban hành cụ thể các mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.

Điều 28. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 29. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Phan Văn Khải

PHỤ LỤC I
DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẶC BIỆT KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ
VÀ KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP
ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ)*

I. Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư:

1. Sản xuất, chế biến xuất khẩu 80% sản phẩm trở lên;
2. Chế biến nông sản, lâm sản (trừ gỗ), thủy sản từ nguồn nguyên liệu trong nước xuất khẩu 50% sản phẩm trở lên;
3. Sản xuất các loại giống mới có chất lượng và có hiệu quả kinh tế cao;
4. Nuôi trồng nông, lâm, thủy sản;
5. Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại màu, kim loại đặc biệt, phôi thép, sắt xốp; luyện gang;
6. Sản xuất máy móc, thiết bị, cụm chi tiết trong các lĩnh vực: khai thác dầu khí, mỏ, năng lượng; sản xuất thiết bị nâng hạ cỡ lớn; sản xuất máy công cụ gia công kim loại, thiết bị luyện kim;
7. Sản xuất thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học;
8. Sản xuất thiết bị kiểm nghiệm độc chất trong thực phẩm;
9. Sản xuất vật liệu mới, vật liệu quý hiếm; ứng dụng công nghệ mới về sinh học, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
10. Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin;
11. Công nghiệp kỹ thuật cao;
12. Đầu tư vào nghiên cứu phát triển (R&D) chiếm 25% doanh thu;
13. Đầu tư, sản xuất thiết bị xử lý chất thải;
14. Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường, xử lý chất thải;
15. Sản xuất nguyên liệu thuốc kháng sinh;
16. Đầu tư theo hợp đồng BOT, BTO, BT.

II. Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư

1. Thăm dò, khai thác và chế biến sâu khoáng sản;
2. Sản xuất, chế biến xuất khẩu từ 50% sản phẩm trở lên;
3. Sản xuất, chế biến xuất khẩu, kinh doanh hàng hoá có mức xuất khẩu đạt giá trị trên 30% tổng giá trị hàng hoá sản xuất, kinh doanh của dự án trong năm tài chính;
4. Sử dụng thường xuyên từ 500 lao động trở lên;
5. Trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả trên đất hoang hoá, đồi, núi trọc (trừ nuôi trồng nông, lâm, thủy sản); khai hoang phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; Chế biến nông sản từ nguồn nguyên liệu trong nước;

Chế biến, bảo quản thủy sản từ nguồn nguyên liệu trong nước. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ;

Chế biến lâm sản (trừ gỗ rừng tự nhiên trong nước);

6. Bảo quản thực phẩm; bảo quản nông sản sau thu hoạch;
7. Phát triển công nghiệp hoá dầu; xây dựng, vận hành đường ống dẫn dầu, dẫn khí, kho, cảng dầu;
8. Đầu tư sản xuất, chế tạo thiết bị cơ khí chính xác; thiết bị, máy móc kiểm tra, kiểm soát an toàn quá trình sản xuất công nghiệp; sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim loại;
9. Đầu tư sản xuất khí cụ điện trung, cao thế;
10. Đầu tư sản xuất động cơ diesel; thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá; sản xuất máy, phụ tùng ngành động lực, thủy lực, máy áp lực;
11. Sản xuất phụ tùng ô tô, phụ tùng xe máy; xe ô tô các loại; sản xuất, lắp ráp thiết bị, xe máy thi công xây dựng; sản xuất thiết bị kỹ thuật cho ngành vận tải; đầu tư sản xuất: máy xây dựng; đầu máy xe lửa, toa xe;
12. Sửa chữa, đóng tàu thủy, tàu thuyền; sản xuất máy động lực tàu thủy, thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá;
13. Sản xuất thiết bị viễn thông, Internet, đầu tư sản xuất máy tính, sản phẩm phần mềm (trừ sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin);

Đầu tư cung cấp dịch vụ kết nối Internet, cung cấp dịch vụ truy nhập Internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet tại địa bàn thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; dịch vụ bưu phẩm, dịch vụ bưu kiện;

Cung cấp các dịch vụ: nghiên cứu công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin;

14. Đầu tư sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện, thiết bị điện tử;
15. Đầu tư sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu;
16. Đầu tư sản xuất thiết bị, máy cho ngành dệt, may;
17. Sản xuất các loại nguyên liệu thuốc trừ sâu bệnh;
18. Đầu tư sản xuất các loại thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh, thuốc phòng, chữa bệnh cho động vật và cho thủy sản, thuốc thú y có phần giá trị gia tăng nội địa từ 40% trở lên;
19. Sản xuất hoá chất cơ bản, hoá chất tinh khiết, hoá chất chuyên dùng, thuốc nhuộm;
20. Sản xuất nguyên liệu chất tẩy rửa, phụ gia cho ngành hoá chất;
21. Sản xuất xi măng đặc chủng; vật liệu composit, vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt cao, vật liệu tổng hợp thay gỗ, vật liệu chịu lửa trừ vật liệu mới, vật liệu quý hiếm; chất dẻo xây dựng, sợi thủy tinh;
22. Sản xuất các loại vật liệu xây dựng nhẹ trừ vật liệu mới, vật liệu quý hiếm;
23. Sản xuất giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản trong nước; sản xuất bột giấy;
24. Dệt vải, hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất tơ, sợi các loại; thuộc, sơ chế da;
25. Sản xuất nguyên liệu, phụ liệu cao cấp để sản xuất giấy, dép, quần áo xuất khẩu;
26. Sản xuất bao bì cao cấp phục vụ hàng xuất khẩu;

27. Sản xuất nguyên liệu thuốc trừ nguyên liệu thuốc kháng sinh, sản phẩm thuốc chữa bệnh cho người; xây dựng kho bảo quản dược phẩm; dự trữ thuốc chữa bệnh cho người để phòng, chống lụt bão, thảm họa thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm;
28. Cải tạo, phát triển nguồn năng lượng;
Đầu tư xây dựng mới nhà máy điện, phân phối điện, truyền tải điện, xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật; ứng dụng công nghệ sử dụng;
29. Phát triển vận tải công cộng: đầu tư phương tiện vận tải đường sắt, vận tải hành khách đường bộ bằng xe ô tô từ 17 chỗ ngồi trở lên, vận tải hành khách đường thủy bằng phương tiện cơ giới;
30. Xây dựng, cải tạo cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe, nơi đỗ xe; mở thêm các tuyến đường sắt;
31. Đầu tư xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp, thoát nước;
32. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Đầu tư sản xuất, chế biến trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp nhỏ và vừa, cụm công nghiệp;
33. Dịch vụ kỹ thuật phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp; dịch vụ hỗ trợ trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp và cây lâm nghiệp; hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; hoạt động hỗ trợ lâm nghiệp; dịch vụ thủy sản; dịch vụ bảo vệ vật nuôi; nhân và lai tạo giống trừ sản xuất các loại giống mới có chất lượng và có hiệu quả kinh tế cao; dịch vụ bảo quản nông, lâm sản, thủy sản; xây dựng kho bảo quản nông sản, lâm, thủy sản;
34. Sản xuất, khai thác, tinh chế muối;
35. Mở trường học bán công, dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, đào tạo trình độ cao đẳng và trình độ đại học;
Thành lập cơ sở dạy nghề, nâng cao tay nghề cho công nhân;
36. Thành lập nhà văn hoá dân tộc, đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hoá dân tộc;
37. Thành lập bệnh viện dân lập, bệnh viện tư nhân khám, chữa bệnh, thành lập cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh; thành lập trung tâm hoạt động cứu trợ tập trung chăm sóc người tàn tật, trẻ mồ côi, trung tâm lão khoa;
Đầu tư sản xuất thiết bị y tế trừ thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học, dụng cụ chỉnh hình, xe, dụng cụ chuyên dùng cho người tàn tật.
38. Tư vấn pháp luật, tư vấn đầu tư, quản lý kinh doanh, dịch vụ tư vấn về khoa học kỹ thuật; chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ.
39. Đầu tư thêm dây chuyền sản xuất mới, đầu tư mở rộng quy mô, đầu tư đổi mới công nghệ vào ngành, nghề thuộc lĩnh vực quy định tại Phụ lục I này.
40. Đầu tư di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi nội thị hoặc vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp.
41. Sản xuất đồ chơi trẻ em.
42. Trồng lúa, trồng bông, trồng chè phục vụ công nghiệp chế biến, trồng cây dược liệu (trừ nuôi trồng nông, lâm, thủy sản); sản xuất giống cây trồng, vật nuôi trừ trừ các loại giống mới có chất lượng và có hiệu quả kinh tế cao.
43. Chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp có quy

mô trang trại trở lên.

44. Đầu tư sản xuất: máy cho ngành da, máy khai thác mỏ, rô bốt công nghiệp, máy phát điện.
45. Sản xuất than cốc, than hoạt tính; sản xuất phân bón.
46. Các ngành nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống: chạm trổ; khảm trai; sơn mài; khắc đá; làm hàng mây tre, trúc; dệt thảm, dệt lụa tơ tằm, dệt thổ cẩm, thêu ren; sản xuất hàng gốm sứ, sản xuất đồ đồng mỹ nghệ, sản xuất giấy dó.
47. Đầu tư xây dựng chợ loại 1, khu triển lãm; xúc tiến thương mại, hoạt động huy động vốn và cho vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân.
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung ở địa bàn thuộc danh mục Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.
48. Dịch vụ hoa tiêu và cứu hộ trên biển.
49. Đầu tư xây dựng khu du lịch quốc gia, khu du lịch sinh thái; vườn quốc gia; đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa, bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí.
50. Tái chế phế liệu, phế thải, thu gom rác thải.
51. Đầu tư xây dựng cơ sở, công trình kỹ thuật: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất.

PHỤ LỤC II
DANH MỤC ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN
VÀ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP
ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ)

| STT | Tỉnh | Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn | Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn |
|-----|-------------|--|--|
| 1 | Bắc Kạn | | Toàn bộ các huyện và thị xã |
| 2 | Cao Bằng | | Toàn bộ các huyện và thị xã |
| 3 | Hà Giang | | Toàn bộ các huyện và thị xã |
| 4 | Lai Châu | | Toàn bộ các huyện và thị xã |
| 5 | Lào Cai | Thành phố Lào Cai | Toàn bộ các huyện |
| 6 | Sơn La | | Toàn bộ các huyện và thị xã |
| 7 | Bắc Giang | Thành phố Bắc Giang | Toàn bộ các huyện |
| 8 | Hoà Bình | | Toàn bộ các huyện và thị xã |
| 9 | Lạng Sơn | Thành phố Lạng Sơn | Toàn bộ các huyện |
| 10 | Phú Thọ | Thành phố Việt Trì | Toàn bộ các huyện và thị xã |
| 11 | Quảng Ninh | Huyện Hải Ninh Huyện Vân Đồn Huyện Yên Hưng Thị xã Cẩm Phả Thị xã Uông Bí Thị xã Móng Cái | Huyện Ba Chẽ Huyện Bình Liêu Huyện Đàm Hà Huyện Hải Hà Huyện Hoành Bồ Huyện Tiên Yên Huyện Đông Triều Huyện Cô Tô |
| 12 | Tuyên Quang | | Toàn bộ các huyện và thị xã |
| 13 | Thái Nguyên | Thành phố Thái Nguyên | Toàn bộ các huyện và thị xã |
| 14 | Yên Bái | | Toàn bộ các huyện và thị xã |
| 15 | Bình Phước | | Toàn bộ các huyện và thị xã |
| 16 | Đắk Lắk | Thành phố Buôn Ma Thuột | Toàn bộ các huyện |

| | | | |
|----|------------|---|--|
| 17 | Gia Lai | Thành phố Plây Ku | Toàn bộ các huyện và thị xã |
| 18 | Kom Tum | | Toàn bộ các huyện và thị xã |
| 19 | Lâm Đồng | Thành phố Đà Lạt | Toàn bộ các huyện và thị xã |
| 20 | Bình Thuận | Thành phố Phan Thiết | Toàn bộ các huyện |
| 21 | Bình Định | Thành phố Quy Nhơn | Toàn bộ các huyện |
| 22 | Hải Dương | Toàn bộ các huyện trừ huyện Chí Linh | Huyện Chí Linh |
| 23 | Hà Tĩnh | Thị xã Hà Tĩnh | Toàn bộ các huyện |
| 24 | Ninh Bình | Thị xã Tam Điệp và các huyện còn lại trừ huyện Nho Quan, Yên Mô, Gia Viễn | Huyện Nho Quan Huyện Yên Mô Huyện Gia Viễn |
| 25 | Nghe An | Thị xã Cửa Lò và các huyện không thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Phụ lục này) | Huyện Kỳ Sơn Huyện Tương Dương Huyện Con Cuông Huyện Quế Phong Huyện Quỳnh Hợp Huyện Quỳnh Châu Huyện Nghĩa Đàn Huyện Anh Sơn Huyện Tân Kỳ Huyện Thanh Chương Huyện Đô Lương |
| 26 | Ninh Thuận | Thị xã Phan Rang | Toàn bộ các huyện |
| 27 | Phú Yên | Thành phố Tuy Hoà | Toàn bộ các huyện |
| 28 | Quảng Trị | Thị xã Đông Hà | Toàn bộ các huyện trừ thị xã Đông Hà |
| 29 | Quảng Nam | Thị xã Tam Kỳ | Toàn bộ các huyện trừ thị xã Tam Kỳ |
| 30 | Quảng Ngãi | Thành phố Quảng Ngãi | Toàn bộ các huyện |

| | | | |
|----|----------------|--|---|
| 31 | Thanh Hoá | Các huyện còn lại trừ những huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Phụ lục này) | Huyện Quan Hóa Huyện Bá Thước Huyện Lang Chánh Huyện Thường Xuân Huyện Quan Sơn Huyện Mường Lát Huyện Như Xuân Huyện Ngọc Lặc Huyện Cẩm Thủy Huyện Thạch Thành Huyện Như Thanh. |
| 32 | Thừa Thiên Huế | Thành phố Huế | Toàn bộ các huyện |
| 33 | An Giang | Thành phố Long Xuyên | Toàn bộ các huyện |
| 34 | Bạc Liêu | | Toàn bộ các huyện và thị xã |
| 35 | Cà Mau | Thành phố Cà Mau | Toàn bộ các huyện |
| 36 | Đồng Nai | Huyện Long Khánh Huyện Cẩm Mỹ | Huyện Định Quán Huyện Tồn Phỹ Huyện Xuối Lộc |
| 37 | Kiên Giang | Thành phố Rạch Giá | Toàn bộ các huyện và thị xã |
| 38 | Khánh Hoà | Các huyện còn lại trừ những huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Phụ lục này) | Huyện Khánh Vĩnh Huyện Khánh Sơn Huyện Trường Sa |
| 39 | Sóc Trăng | | Toàn bộ các huyện và thị xã |
| 40 | Trà Vinh | | Toàn bộ các huyện và thị xã |
| 41 | Vĩnh Phúc | Toàn bộ các huyện và thị xã trừ huyện: Lập Thạch, Tam Dương, Bình Xuyên | Huyện Lập Thạch Huyện Tam Dương Huyện Bình Xuyên |
| 42 | Cần Thơ | Thành phố Cần Thơ | Toàn bộ các huyện và thị xã |
| 43 | Tây Ninh | Thị xã Tây Ninh | Toàn bộ các huyện |
| 44 | Thái Bình | Toàn bộ các huyện và thành phố Thái Bình | |
| 45 | Long An | Thị xã Tân An | Toàn bộ các huyện |
| 46 | Đồng Tháp | | Toàn bộ các huyện và thị xã |
| 47 | Tiền Giang | Thành phố Mỹ Tho | Toàn bộ các huyện và thị xã |

| | | | |
|----|-----------------------|--|-------------------------------------|
| 48 | Quảng Bình | Thành phố Đồng Hới | Toàn bộ các huyện |
| 49 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Huyện Châu Đức Huyện Xuyên Mộc Huyện Long Đất | Huyện Tân Thành Huyện Côn Đảo |
| 50 | Vĩnh Long | | Toàn bộ các huyện và thị xã |
| 51 | Thành phố Hà Nội | Huyện Sóc Sơn | |
| 52 | Thành phố Hồ Chí Minh | Huyện Cần Giờ Huyện Nhà Bè Huyện Củ Chi | |
| 53 | Bến Tre | | Toàn bộ các huyện và thị xã |
| 54 | Bắc Ninh | Huyện Gia Bình Huyện Quế Võ Huyện Yên Phong Huyện Lương Tài Huyện Thuận Thành | |
| 55 | Hà Tây | Huyện Ba Vì Huyện Mỹ Đức Huyện Phúc Thọ Huyện Quốc Oai Huyện Thạch Thất Huyện Ứng Hoà | |
| 56 | Thành phố Đà Nẵng | Huyện Hoà Vang và các quận: Thanh Khê, Ngũ Hành Sơn, Liên Chiểu | Huyện Đảo Hoàng Sa |
| 57 | Hà Nam | Toàn bộ các huyện và thị xã | |
| 58 | Hưng Yên | Toàn bộ các huyện và thị xã | |
| 59 | Bình Dương | Huyện Bến Cát Huyện Phú Giáo Huyện Tân Uyên Huyện Dầu Tiếng | |
| 60 | Hải Phòng | Huyện Vĩnh Bảo Huyện Tiên Lãng | Huyện Bạch Long Vĩ Huyện Cát Hải |
| 61 | Điện Biên | Thành phố Điện Biên Phủ | Huyện Mường Chà |

| | | | |
|----|-----------|---|--|
| | | Thị xã Mường Lay Huyện Điện Biên | Huyện Tủa Chùa Huyện Tuần Giáo Huyện Điện Biên Đông Huyện Mường Nhé |
| 62 | Đắk Nông | Huyện Đắk Mil Huyện Cư Jút Huyện Đắk Rlấp | Thị xã Gia Nghĩa Huyện Đắk Song Huyện Krông Nô Huyện Đắk Glong |
| 63 | Nam Định | Toàn bộ các huyện và thành phố Nam Định | |
| 64 | Hậu Giang | Huyện Long Mỹ Huyện Vị Thủy | |

PHỤ LỤC III
DANH MỤC CÁC NHÓM TRANG THIẾT BỊ
CHỈ ĐƯỢC MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU LẦN ĐẦU
(Ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP
ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ)

| | |
|----|--|
| 1. | Trang thiết bị phòng khách sạn và trang trí nội thất (giường, tủ, bàn, ghế, điện thoại). |
| 2. | Thiết bị vệ sinh (bồn tắm, bệ xí, lavabo, các vật tư lắp đặt hệ thống vệ sinh, gương). |
| 3. | Trang bị nội thất phòng khách (bàn, ghế). |
| 4. | Trang thiết bị bếp, phòng ăn, nhà hàng, quầy bar (các loại bếp và dụng cụ làm bếp). |
| 5. | Tranh, tượng, thảm và các vật trang trí khác. |
| 6. | Tủ lạnh, ti vi, lò vi sóng, máy hút khói, hút bụi, khử mùi, ly, tách, đĩa, chén, bát. |
| 7. | Thiết bị nghe nhìn. |
| 8. | Dụng cụ đánh golf. |